

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
GẠCH NGÓI TỪ SƠN**

Số : ...15.../VTS-TCKH

V/v: "Giải trình kết quả KSKD, chênh lệch LNST quý 4/2021 và cả năm 2021 so với cùng kỳ"

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021.

Công ty cổ phần gạch ngói Từ Sơn (Mã chứng khoán:VTS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) và chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) quý 4/2021 và lũy kế năm 2021 so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân làm ảnh hưởng đến lũy kế nhuận năm trước tại báo cáo kỳ này như sau:

**1.Số liệu chênh lệch (VNĐ)**

Chỉ tiêu	Quý			Lũy kế từ đầu năm		
	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Chênh lệch	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
Lợi nhuận sau thuế	-1.875.867.570	-1.756.877.580	-118.989.990	-4.944.247.430	-3.906.913.178	-1.037.334.252

**2.Giải trình nguyên nhân:**

- Ảnh hưởng dịch Covid-19 bùng phát kéo dài, thị trường tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn, hàng hóa không tiêu thụ được:

- Nhà máy Hải Dương tiếp tục dừng sản xuất; Chi phí cố định vẫn phát sinh các khoản nhân công bảo vệ quản lý 446 triệu đồng, khấu hao tài sản cố định 472 triệu đồng (trong đó khấu hao dừng sản xuất 385,5 triệu đồng), tiền thuê đất 622 triệu đồng,...

- Doanh thu Công ty quý 4/2021 chỉ bằng 44,5% so với cùng kỳ năm 2020 và Doanh thu cả năm 2021 chỉ bằng 56% so với cả năm 2020.

- Chi phí giá vốn tăng cao do Nhà máy Từ Sơn trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 vẫn duy trì sản xuất. Tiêu thụ sản phẩm chậm hàng tồn kho tăng, giá bán một số sản phẩm giảm dẫn đến chi phí trích lập dự phòng hàng tồn kho của Công ty năm 2021 tăng so với đầu kỳ 1.773 triệu đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính Quý 4/2021 giảm 159 triệu đồng, cả năm 2021 giảm 550 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020.

- Lao động năm 2021 tiếp tục nghỉ việc, Công ty phải chi trả trợ cấp mất việc làm cho 13 lao động với số tiền là 582 triệu đồng.

Từ các nguyên nhân cơ bản trên làm cho kết quả SXKD quý 4/2021 và năm 2021 bị âm, đồng thời là nguyên nhân chênh lệch kết quả LNST so với cùng kỳ 2020.

Nguyên nhân làm ảnh hưởng đến lũy kế lợi nhuận năm trước tại báo cáo kỳ này:

Theo nghị quyết số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/03/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn phê duyệt bổ sung quỹ tiền lương năm 2020 là 1.067 triệu đồng, Công ty đã thực hiện hạch toán khoản trích bổ sung giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố vào báo cáo năm 2020; Phần tiền lương quyết toán năm 2020 và phần lương bổ sung năm 2020 chi trả cho người lao động trong năm 2021 là 799,95 triệu đồng theo quy chế khoán của Công ty vượt Quỹ lương được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 (tính theo tỷ lệ % doanh thu thực hiện năm 2020), khoản tổn thất này được trình Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKH



GIÁM ĐỐC CÔNG TY  
*Trần Xuân Hùng*

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TỪ SƠN**  
**----000----**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021**

**Bắc Ninh, tháng 01/2021**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>34.838.300.386</b> ✓	<b>39.544.561.825</b> ✓
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>441.322.881</b> ✓	<b>1.844.794.884</b> ✓
111 1. Tiền		441.322.881 ✓	1.844.794.884
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>12.507.100.000</b> ✓	<b>20.000.000.000</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.507.100.000	20.000.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.899.602.019</b> ✓	<b>3.017.791.380</b> ✓
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.099.105.137	3.479.923.537
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	115.938.700	122.896.700
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	496.591.610	1.761.674.156
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.812.033.428)	(2.346.703.013)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>19.887.171.163</b> ✓	<b>14.670.067.446</b> ✓
141 1. Hàng tồn kho		25.030.791.710	18.040.577.569
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.143.620.547)	(3.370.510.123)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>103.104.323</b> ✓	<b>11.908.115</b> ✓
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.629.534	11.908.115
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		98.474.789	-
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.454.652.657</b> ✓	<b>9.387.123.336</b> ✓
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>7.266.937.722</b>	<b>9.162.167.901</b> ✓
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.266.937.722	9.162.167.901
222 - Nguyên giá		71.980.084.146	73.850.084.146
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(64.713.146.424)	(64.687.916.245)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228 - Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(118.000.000)	(118.000.000)
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>187.714.935</b> ✓	<b>224.955.435</b> ✓
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	187.714.935	224.955.435
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>42.292.953.043</b>	<b>48.931.685.161</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>9.982.757.860</b>	<b>9.810.618.049</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>9.982.757.860</b>	<b>9.810.618.049</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.358.817.806	7.015.904.674
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	97.825.275	347.311.398
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	230.916.335	411.221.038
314 4. Phải trả người lao động		615.759.684	-
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	165.471.887	308.262.028
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	681.954.798	693.270.365
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.433.381.029	561.737.500
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		398.631.046	472.911.046
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>32.310.195.183</b>	<b>39.121.067.112</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>32.310.195.183</b>	<b>39.121.067.112</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		20.082.069.246	20.082.069.246
415 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		6.511.475.098	6.511.475.098
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(15.877.304.001)	(9.066.432.072)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(10.933.056.571)	(5.159.518.894)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(4.944.247.430)	(3.906.913.178)
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>42.292.953.043</b>	<b>48.931.685.161</b>

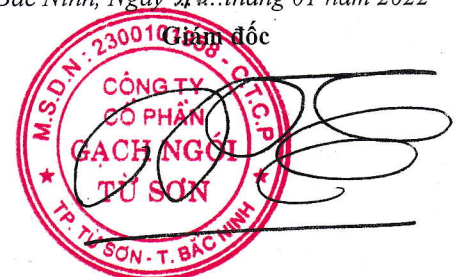
Bắc Ninh, Ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Nguyễn Thị Mơ



Trần Xuân Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2010 của BTC)

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Năm 2021	Năm 2020
			Quý 4/2021	Quý 4/2020		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	2.667.342.637	6.014.729.399	10.398.045.440	18.626.500.776
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	0	14.939.568	0	30.871.540
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		2.667.342.637	5.999.789.831	10.398.045.440	18.595.629.236
4. Giá vốn hàng bán	11	23	3.951.361.890	6.452.923.325	11.907.691.274	17.970.364.512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-1.284.019.253	-453.133.494	-1.509.645.834	625.264.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	144.750.686	304.574.589	697.904.442	1.248.007.229
7. Chi phí tài chính	22	25	22.823.065	7.206.980	89.749.797	45.756.706
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.823.065	7.206.980	89.749.797	45.756.706
8. Chi phí bán hàng	25	26	219.368.019	272.041.704	700.107.397	861.371.900
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	379.171.125	1.158.849.439	3.225.382.254	4.243.797.388
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-1.760.630.776	-1.586.657.028	-4.826.980.840	-3.277.654.041
11. Thu nhập khác	31	28	17.292.421	90.091.551	496.410.393	329.022.113
12. Chi phí khác	32	29	132.529.215	260.312.103	613.676.983	958.281.250
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-115.236.794	-170.220.552	-117.266.590	-629.259.137
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-1.875.867.570	-1.756.877.580	-4.944.247.430	-3.906.913.178
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-1.875.867.570	-1.756.877.580	-4.944.247.430	-3.906.913.178
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	-938	-878	-2.472	-1.953

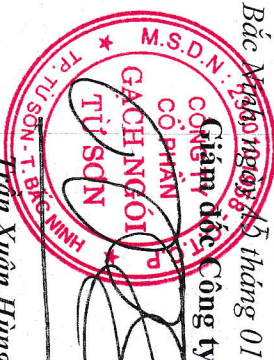
Người lập

TP. Tài chính kế hoạch

Bắc Ninh ngày 31 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Mơ

Nguyễn Thị Mơ



Hàn Xuân Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	(4.944.247.430) ✓	(3.906.913.178)
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.805.999.436	2.493.184.243
03	- Các khoản dự phòng	1.300.640.839	1.051.704.336
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(988.673.699)	(1.369.007.229)
06	- Chi phí lãi vay	89.749.797	45.756.706
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	(2.736.531.057) ✓	(1.685.275.122)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(236.990.457)	(82.576.101)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(6.990.214.141)	(766.372.606)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(625.875.395)	1.163.746.465
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	44.519.081	22.241.995
14	- Tiền lãi vay đã trả	(89.098.120)	(45.222.460)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(74.280.000)	(76.700.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	(10.708.470.089) ✓	(1.470.157.829)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	121.000.000
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(9.207.100.000)	(20.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	16.700.000.000	20.348.845.436
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	940.454.557	1.209.530.399
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	8.433.354.557 ✓	1.679.375.835
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	5.241.368.485	2.561.737.500
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(4.369.724.956)	(2.500.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	871.643.529	61.737.500
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	(1.403.472.003) ✓	270.955.506

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.844.794.884	1.573.839.378
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	441.322.881	1.844.794.884

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP.Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, Ngày 15 tháng 01 năm 2022

Giám đốc

Trần Xuân Hùng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2021

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Đình Bảng - Thành phố Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương 2.000.205 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 44 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 76 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất vật liệu xây dựng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch nung;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Cho thuê văn phòng.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch đất nung để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, do tình hình tiêu thụ sản phẩm gạch nung gặp nhiều khó khăn, đặc biệt do ảnh hưởng của dịch Covid-19 diễn ra trong năm nay dẫn đến doanh thu kỳ này giảm mạnh so với kỳ trước.

Đến thời điểm 31/12/2021, một phần diện tích đất thuê tại Nhà máy Hải Dương (tương ứng 24.500 m<sup>2</sup>, sử dụng làm xưởng sản xuất) đã hết thời hạn thuê, ngày 28/09/2021 Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã có quyết định số 2832/QĐ-UBND về việc thu hồi phần đất cho thuê này. Công ty đang phối hợp với các cơ quan ban ngành tỉnh Hải Dương để có kế hoạch tháo dỡ, thanh lý tài sản để hoàn trả mặt bằng cho UBND tỉnh Hải Dương (phần đất thuê còn lại với diện tích 22.800 m<sup>2</sup> vẫn được tiếp tục sử dụng đến ngày 30/06/2029 làm trụ sở văn phòng). Hiện nay, Công ty vẫn đang tìm kiếm các đối tác để thanh lý nguyên vật liệu, tài sản không có nhu cầu sử dụng tại nhà máy này.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng, TP. Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch khi bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	10 năm
- Phần mềm kế toán	04 năm

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm hoạt động cho thuê văn phòng tại Nhà máy Hải Dương được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### **2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### *d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	54.455.817	80.779.813
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	386.867.064	1.764.015.071
	<b>441.322.881</b>	<b>1.844.794.884</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>12.507.100.000</b>	-	<b>20.000.000.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn	12.507.100.000	-	20.000.000.000	-
	<b>12.507.100.000</b>	-	<b>20.000.000.000</b>	-

(i): Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,0%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.300.000.000</b>	<b>(1.300.000.000)</b>	<b>1.300.000.000</b>	<b>(1.300.000.000)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,0%	2,0%	Sản xuất bê tông khí

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	352.476.654	(352.476.654)	683.858.639	(683.858.639)
Công ty Xây dựng Viglacera	790.232.903	-	890.232.903	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	322.780.845	-	99.902.220	-
Phải thu khách hàng khác	1.633.614.735	(1.355.230.574)	1.805.929.775	(1.550.311.774)
	<b>3.099.105.137</b>	<b>(1.707.707.228)</b>	<b>3.479.923.537</b>	<b>(2.234.170.413)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1.300.597.909</b>	<b>-</b>	<b>994.764.164</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	(61.600.000)	61.600.000	(61.600.000)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	(42.726.200)	42.726.200	(42.726.200)
Các đối tượng khác	11.612.500	-	18.570.500	-
	<b>115.938.700</b>	<b>(104.326.200)</b>	<b>122.896.700</b>	<b>(104.326.200)</b>



**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	270.725.503	-	513.275.618	-
Tạm ứng của nhân viên	189.268.585	-	116.600.260	-
Phải thu tiền chi vượt quỹ lương được duyệt (i)	-	-	1.066.676.504	-
Phải thu khác	36.597.522	-	65.121.774	(8.206.400)
	<b>496.591.610</b>	<b>-</b>	<b>1.761.674.156</b>	<b>(8.206.400)</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>1.812.033.428</b>	<b>-</b>	<b>2.386.172.013</b>	<b>39.469.000</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>1.707.707.228</b>	<b>-</b>	<b>2.273.639.413</b>	<b>39.469.000</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	352.476.654	-	683.858.639	-
+ Công nợ với Nhà máy Từ Sơn	-	-	331.381.985	-
+ Công nợ với Nhà máy Hải Dương	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xí nghiệp Xây dựng Số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khách hàng khác	1.105.447.104	-	1.339.997.304	39.469.000
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>104.326.200</b>	<b>-</b>	<b>104.326.200</b>	<b>-</b>
- Các đối tượng khác	104.326.200	-	104.326.200	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.206.400</b>	<b>-</b>
- Các đối tượng khác	-	-	8.206.400	-
	<b>1.812.033.428</b>	<b>-</b>	<b>2.386.172.013</b>	<b>39.469.000</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.170.345.766	-	8.457.623.275	-
Công cụ, dụng cụ	770.175.001	-	787.783.151	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	513.858.788	-	704.271.057	-
Thành phẩm	14.571.907.155	(5.143.620.547)	8.081.625.086	(3.370.510.123)
Hàng hóa	4.505.000	-	9.275.000	-
	<u>25.030.791.710</u>	<u>(5.143.620.547)</u>	<u>18.040.577.569</u>	<u>(3.370.510.123)</u>

**Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn**

Phường Đình Bảng - Thành phố Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	30.488.586.915	40.807.360.867	2.455.636.364	98.500.000	73.850.084.146
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.320.000.000)	(550.000.000)	-	(1.870.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.488.586.915</b>	<b>39.487.360.867</b>	<b>1.905.636.364</b>	<b>98.500.000</b>	<b>71.980.084.146</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	26.709.423.291	36.186.630.347	1.716.320.933	75.541.674	64.687.916.245
- Khấu hao trong năm	903.776.403	734.268.478	160.704.551	7.250.004	1.805.999.436
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.230.769.257)	(550.000.000)	-	(1.780.769.257)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.613.199.694</b>	<b>35.690.129.568</b>	<b>1.327.025.484</b>	<b>82.791.678</b>	<b>64.713.146.424</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	3.779.163.624	4.620.730.520	739.315.431	22.958.326	9.162.167.901
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.875.387.221</b>	<b>3.797.231.299</b>	<b>578.610.880</b>	<b>15.708.322</b>	<b>7.266.937.722</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 47.153.686.925 VND

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng với nguyên giá tại 31/12/2021 là 118.000.000 VND.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm thân vỏ ô tô	-	6.272.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.629.534	5.636.115
	<u><u>4.629.534</u></u>	<u><u>11.908.115</u></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	183.864.935	214.505.435
Chi phí mua bảo hiểm	3.850.000	10.450.000
	<u><u>187.714.935</u></u>	<u><u>224.955.435</u></u>

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	561.737.500	561.737.500	5.241.368.485	4.369.724.956	1.433.381.029	1.433.381.029
	<b>561.737.500</b>	<b>561.737.500</b>	<b>5.241.368.485</b>	<b>4.369.724.956</b>	<b>1.433.381.029</b>	<b>1.433.381.029</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích	31/12/2021	01/01/2021
	VND				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	6,5%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Từ Sơn.	Thanh toán tiền nguyên vật liệu và	1.433.381.029	561.737.500
					<b>1.433.381.029</b>	<b>561.737.500</b>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Tất Thắng	5.410.471.700	5.410.471.700	6.013.814.950	6.013.814.950
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	718.475.540	718.475.540	735.085.608	735.085.608
Các khoản phải trả người bán khác	229.870.566	229.870.566	267.004.116	267.004.116
	<b>6.358.817.806</b>	<b>6.358.817.806</b>	<b>7.015.904.674</b>	<b>7.015.904.674</b>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Dũng Thành	-	80.034.964
Công ty Cổ phần INVAR	12.175.000	50.000.000
Bà Nguyễn Thị Mơ	39.385.000	117.494.000
Công ty cổ phần đầu phát triển đô thị và khu công nghiệp Thăng Long	15.280.001	-
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Phúc Nga	15.280.001	15.523.200
Bà Nguyễn Xuân Đỗ	11.440.000	-
Đối tượng khác	4.265.273	84.259.234
	<b>97.825.275</b>	<b>347.311.398</b>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	389.334.492	87.748.921	477.083.413	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.886.546	36.602.855	46.149.063	12.340.338
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	816.427.250	615.813.700	200.613.550
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	35.456.447	17.494.000	17.962.447
	<b>411.221.038</b>	<b>981.235.473</b>	<b>1.161.540.176</b>	<b>230.916.335</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước tiền ăn ca	37.000.000	38.000.000
Trích trước trợ cấp thôi việc	11.466.000	145.726.000
Chi phí phải trả khác	117.005.887	124.536.028
	<b>165.471.887</b>	<b>308.262.028</b>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	321.815.617	321.815.617
Bảo hiểm xã hội	4.312.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	371.454.748
- Phải trả Công ty TNHH Tất Thắng tiền bảo lãnh thực hiện	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí công đoàn	100.991.462	60.903.978
- Quỹ ủng hộ	30.832.880	76.642.880
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-
- Các khoản phải trả khác	74.002.839	83.907.890
	<b>681.954.798</b>	<b>693.270.365</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<b>-</b>	<b>8.580.000</b>

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000		1.593.954.840		20.082.069.246		(2.050.000)		6.511.475.098		(4.414.040.924)		43.773.458.260
Tăng vốn trong năm trước	-		-		-		-		-		-		-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-		-		-		-		-		(3.906.913.178)		(3.906.913.178)
Giảm khác (i)	-		-		-		-		-		(745.477.970)		(745.477.970)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>20.002.050.000</b>		<b>1.593.954.840</b>		<b>20.082.069.246</b>		<b>(2.050.000)</b>		<b>6.511.475.098</b>		<b>(9.066.432.072)</b>		<b>39.121.067.112</b>
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-		-		-		-		-		(4.944.247.430)		(4.944.247.430)
Giảm khác (ii)	-		-		-		-		-		(1.866.624.499)		(1.866.624.499)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>20.002.050.000</b>		<b>1.593.954.840</b>		<b>20.082.069.246</b>		<b>(2.050.000)</b>		<b>6.511.475.098</b>		<b>(15.877.304.001)</b>		<b>32.310.195.183</b>

(i): Trích bổ sung quỹ lương năm 2019 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 21/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 17/03/2020.

(ii): Trích bổ sung 1.066,6 triệu đồng quỹ lương năm 2020 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 23/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 20/03/2021 và trích trước 799,9 triệu đồng chờ Đại hội cổ đông phê duyệt Quỹ lương đã thực hiện trong năm 2021.



**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
America LLC	3.000.000	0,01	4.076.900.000	20,38
Ông Nguyễn Văn Thân	1.767.000.000	8,83	-	-
Các cổ đông khác	11.321.010.000	56,61	9.014.110.000	45,07
	<b>20.002.050.000</b>	<b>100</b>	<b>20.002.050.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối năm	20.002.050.000	20.002.050.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.511.475.098	6.511.475.098
	<b>6.511.475.098</b>	<b>6.511.475.098</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty ký kết hợp đồng cho thuê nhà làm việc tại Nhà máy Hải Dương. Theo hợp đồng này, bên đi thuê phải trả tiền thuê định kỳ 06 tháng/lần cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng (đơn giá thuê được xem xét điều chỉnh 1 năm/lần). Do ảnh hưởng của dịch Covid 19 tại Hải Dương, bên thuê đã dừng thuê nhà từ tháng 02/2021.

**b) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m<sup>2</sup> (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m<sup>2</sup> để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng (trong đó 24.500 m<sup>2</sup> thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019, ngày 28/09/2021 Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã có quyết định số 2832/QĐ-UBND về việc thu hồi phần đất cho thuê này. Công ty đang phối hợp với các cơ quan ban ngành tỉnh Hải Dương để có kế hoạch tháo dỡ, thanh lý tài sản để hoàn trả mặt bằng cho UBND tỉnh Hải Dương và 22.800 m<sup>2</sup> thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029). Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**d) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021	01/01/2021
- USD	86,80 ✓	93,40 ✓

**e) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng	373.113.770 ✓	310.913.770,00 ✓
Phải thu khác	42.638.250	42.638.250

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.348.185.440	18.472.060.776
Doanh thu cho thuê nhà	49.860.000	154.440.000
	<b>10.398.045.440</b> ✓	<b>18.626.500.776</b> ✓
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>1.655.458.150</b>	<b>270.631.800</b> ✓

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	30.871.540
	<b>-</b>	<b>30.871.540</b> ✓

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.129.068.666	16.866.678.979
Giá vốn cho thuê nhà	5.512.184	39.503.997
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.773.110.424	1.064.181.536
	<b>11.907.691.274</b> ✓	<b>17.970.364.512</b> ✓

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	697.904.442	1.248.007.229
	<b>697.904.442</b>	<b>1.248.007.229</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	89.749.797	45.756.706
	<b>89.749.797</b>	<b>45.756.706</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.119.794	2.873.287
Chi phí nhân công	524.497.443	551.480.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	8.287.761
Chi phí khác bằng tiền	171.490.160	298.729.915
	<b>700.107.397</b>	<b>861.371.900</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.108.277	43.877.114
Chi phí nhân công	1.631.481.929	1.713.300.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.502.051	189.885.274
Thuế, phí và lệ phí	688.294.282	878.665.083
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(472.469.585)	(12.477.200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.185.487	136.334.181
Chi phí khác bằng tiền	1.064.279.813	1.294.212.740
	<b>3.225.382.254</b>	<b>4.243.797.388</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	380.000.000	121.000.000
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	28.080.191	56.182.351
Thu tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ	3.750.000	62.800.540
Thừa do kiểm kê	79.563.368	47.026.045
Các khoản khác	5.016.834	42.013.177
	<b>496.410.393</b>	<b>329.022.113</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	385.501.497	806.375.313
Chi phí xuất hủy nguyên liệu, thành phẩm hỏng	123.918.983	142.636.155
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	3.791.044	1.862.191
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	89.230.743	-
Các khoản khác	11.234.716	7.407.591
	<b>613.676.983</b>	<b>958.281.250</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	✓ (4.944.247.430)	(3.906.913.178) ✓
Các khoản điều chỉnh tăng	544.655.196	1.028.037.956
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	24.000.000	24.000.000
- Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	123.918.983	142.636.155
✓ - Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất	✓ 385.501.497	806.375.313 ✓
- Chi phí khác không hợp lệ	11.234.716	55.026.488
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.399.592.234)	(2.878.875.222)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.944.247.430)	(3.906.913.178)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.944.247.430)	(3.906.913.178)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(2.472)</b>	<b>(1.953)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.281.696.585	9.751.326.431
Chi phí nhân công	6.300.996.763	6.984.706.051
✓ Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.420.497.939	1.686.808.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.240.818.635	1.518.153.594
Chi phí khác bằng tiền	4.115.930.379	3.633.199.408
	<b>20.359.940.301</b>	<b>23.574.194.414</b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	441.322.881	-	1.844.794.884	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.595.696.747	(1.707.707.228)	5.241.597.693	(2.242.376.813)
Các khoản cho vay	12.507.100.000	-	20.000.000.000	-
	<b>16.544.119.628</b>	<b>(1.707.707.228)</b>	<b>27.086.392.577</b>	<b>(2.242.376.813)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.433.381.029	561.737.500
Phải trả người bán, phải trả khác	7.040.772.604	7.709.175.039
Chi phí phải trả	165.471.887	308.262.028
	<b>8.639.625.520</b>	<b>8.579.174.567</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và tương đương tiền	441.322.881	-	-	441.322.881
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.887.989.519	-	-	1.887.989.519
Các khoản cho vay	12.507.100.000	-	-	12.507.100.000
	<b>14.836.412.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.836.412.400</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và tương đương tiền	1.844.794.884	-	-	1.844.794.884
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.999.220.880	-	-	2.999.220.880
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	<b>24.844.015.764</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.844.015.764</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	1.433.381.029	-	-	1.433.381.029
Phải trả người bán, phải trả khác	7.040.772.604	-	-	7.040.772.604
Chi phí phải trả	165.471.887	-	-	165.471.887
	<b>8.639.625.520</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.639.625.520</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay	561.737.500	-	-	561.737.500
Phải trả người bán, phải trả khác	7.709.175.039	-	-	7.709.175.039
Chi phí phải trả	308.262.028	-	-	308.262.028
	<b>8.579.174.567</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.579.174.567</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (hoặc có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**c) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.241.368.485	2.561.737.500

**d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.369.724.956	2.500.000.000

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>Bán thành phẩm</b>		<b>1.655.458.150</b>	<b>270.631.800</b>
- Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	-	17.476.200
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	550.618.950	9.354.600
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	1.104.839.200	243.801.000
<b>Mua dịch vụ</b>		<b>8.580.000</b>	<b>12.800.000</b>
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	8.580.000	12.800.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>1.300.597.909</b>	<b>994.764.164</b>
- Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	790.232.903	890.232.903
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	322.780.845	99.902.220
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	187.584.161	4.629.041
<b>Phải thu khác</b>		-	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	-	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	234.924.000	289.786.431
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên	484.354.383	297.929.288

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP.Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, Ngày 15 tháng 01 năm 2022

Giám đốc

Trần Xuân Hùng